

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund:* **Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF**
 - Mã chứng khoán/ *Securities code:* **FUEKIV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ *Phone number:* (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính kiểm toán 2024**
Content of information disclosure: Audited Financial Statement for the year 2024
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on March 31, 2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/
Audited Financial Statement for the year 2024

Đại diện công bố thông tin/

Representative to disclose information



YUN HANG JIN

Tổng Giám đốc / General Director

Quỹ ETF KIM GROWTH VN30

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF KIM GROWTH VN30

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 59

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam Quỹ ETF KIM GROWTH VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục (gọi tắt là "quỹ ETF") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 52/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 71.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 7.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và hoán đổi lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá bán một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.983.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 198.300.000 chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 182/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 705/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2021 với mã chứng khoán FUEKIV30 và chính thức giao dịch từ ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN30 do HOSE xây dựng và quản lý.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam, Phòng 6.02, tầng 6, Tòa nhà The Mett 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép số 59/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2020 (và các sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm), và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Trần Vĩnh Thụy	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021
Bà Ngô Thị Minh Nghĩa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yun Hang Jin, chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Yun Heng Jin
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Tên của Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ").

2. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/chứng chỉ quỹ (CCQ) là 20,34% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 19,54%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 18,85% so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN30 Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN30 Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN30 hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

5. Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 52/GCN-UBCK ngày 7 tháng 12 năm 2021, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.779.364.005.267 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.983.000.000.000 VND, tương đương với số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 198.300.000 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1.344,75.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại điều lệ Quỹ;
- Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.

Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp nhận.

Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>
Danh mục chứng khoán	99,80	99,77	99,60
Các tài sản khác	0,20	0,23	0,40
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.779.364.005.267	575.620.476.005	403.769.600.137
2	Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành (đơn vị)	198.300.000	77.200.000	61.500.000
3	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND)	8.973,09	7.456,22	6.565,35
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	9.095,79	8.287,97	10.214,87
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	7.456,05	6.565,05	5.908,53
6	Giá cuối ngày trên 1 đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (VND)	8.970	7.500	6.650
7	Giá cuối ngày cao nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	9.180	8.330	10.110
8	Giá cuối ngày thấp nhất trên 1 đơn vị quỹ trong năm (VND)	7.490	6.560	5.960
9	Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị quỹ	20,34%	-25,25%	-34,18%
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị quỹ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị quỹ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ	0,82%	0,94%	1,23%
14	Tốc độ vòng quay danh mục	9,47%	20,53%	17,70%

(*) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm	20,34%	20,34%
3 năm (*)	-10,04%	-3,46%
Từ khi thành lập (ngày 7/12/2021) (**)	-10,04%	-3,46%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	-14,84%	18,85%

(*) Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm:

$$R = \sqrt[3]{(1 + R1)(1 + R2)(1 + R3)} - 1$$

(**) Công thức tính tăng trưởng hàng năm từ khi thành lập:

$$R = \sqrt[n]{(1 + R1)(1 + R2) \dots (1 + Rn)} - 1$$

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. Kinh tế vĩ mô

Tình hình kinh tế thế giới năm 2024 đã trải qua nhiều bất ổn, cùng những biến động khó lường. Căng thẳng địa chính trị kéo dài, xu hướng toàn cầu hóa đảo ngược, các kịch bản xoay quanh cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ cùng nhiều sự kiện kinh tế - chính trị khác đã khiến bức tranh kinh tế vốn đã phân hóa lại trở nên ngày càng phức tạp hơn. Mặc dù phải đối mặt với những thách thức từ nền kinh tế thế giới cũng như tác động tiêu cực của bão Yagi, GDP của Việt Nam năm 2024 đã đạt con số ấn tượng - tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,09%. GDP Quý 4 năm 2024 tăng 7,55%, cho thấy sự mạnh mẽ của nền kinh tế khi duy trì được xu hướng tăng trong 4 quý liên và quý sau cao hơn quý trước. Với đà tăng trưởng cao của năm 2024, Quốc Hội Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2025 đạt 6,5% - 7%.

Cụ thể, ngành dịch vụ với vai trò là động lực tăng trưởng chính của cả năm, đóng góp 49,46% vào mức tăng trưởng chung của GDP với mức tăng 7,38% so với năm trước. Ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 45,17% vào tăng trưởng GDP, với mức tăng 8,24%. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 5,37% vào mức tăng trưởng GDP của cả nước, với mức tăng 3,27%. Như vậy, các ngành này đã đóng góp vào GDP của Việt Nam đạt hơn 11,51 nghìn tỷ đồng (476,3 tỷ đô la Mỹ) vào năm 2024, với GDP bình quân đầu người tăng lên 4.700 đô la Mỹ, tăng 377 đô la Mỹ so với năm 2023.

Năm 2024, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,63%, phù hợp với mục tiêu của Quốc hội đề ra là dưới 4%. Tháng 12, CPI tăng 0,29% so với tháng trước, chủ yếu do giá dịch vụ y tế, nhà cho thuê và nhiên liệu tăng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc các cơ sở y tế điều chỉnh mức phí dịch vụ theo lương cơ sở cũng như nhu cầu đi lại của người dân tăng vào dịp cuối năm. Lạm phát cơ bản cả năm đạt 2,71%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ tăng 3,87% so với năm 2023, đóng góp 1,3 điểm vào mức tăng chung của CPI tháng 12.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Theo Cục Thống kê Việt Nam (GSO), năm 2024, tổng kim ngạch thương mại của cả nước đạt mức cao ấn tượng 786,29 tỷ đô la Mỹ, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, với thặng dư thương mại là 24,77 tỷ đô la Mỹ. Sự tăng trưởng này đánh dấu sự phục hồi đáng kể sau mức giảm 4,6 phần trăm được ghi nhận vào năm 2023. Với sự gia tăng hoạt động xuất khẩu này, Việt Nam hiện đang vượt qua nhiều đối tác trong khu vực, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và Indonesia, nơi báo cáo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ 1,33 đến 12,7 phần trăm trong cùng kỳ. Ngành nông nghiệp là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù phải đối mặt với những thách thức như thiên tai, dịch bệnh và thị trường toàn cầu biến động, các ngành công nghiệp dựa trên nông nghiệp đã đạt được những kết quả đáng kể vào năm 2024. Xuất khẩu từ ngành nông, lâm, thủy sản đạt 62,4 tỷ đô la Mỹ, tăng 18,5% so với năm 2023.

Tính chung năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9%. Động lực chính của cả năm 2024 là đến từ sự phục hồi của ngành du lịch khi lượng khách quốc tế trong năm 2024 tăng 39,5% so với năm 2023. Bên cạnh đó, đầu tư công đạt 661,3 nghìn tỷ VND, tăng 3,3% so với năm trước và đạt 84,6% so với kế hoạch năm. Về vốn đầu tư nước ngoài (FDI) năm 2024 báo cáo đạt 38,2 tỷ đô la Mỹ, giảm 3% so với năm trước chủ yếu do góp vốn, mua cổ phần giảm mạnh 48%. Trong đó, tổng vốn FDI đăng ký mới và điều chỉnh đạt 33,7 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2023.

2. Thị trường chứng khoán

Năm 2024 ghi nhận những dấu ấn nổi bật trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bắt đầu những biến động từ tình hình kinh tế toàn cầu. VN-Index khởi đầu năm 2024 tại mốc 1.129,93 điểm - đây cũng chính là vùng điểm số thấp nhất năm. Sau đó chỉ số liên tục đi lên, tiến sát vùng 1.300 điểm vào thời điểm cuối tháng 3. Mốc 1.300 điểm trở thành cột mốc đáng nhớ khi chỉ số khi có tới 6 lần chỉ số chinh phục thất bại ngưỡng kháng cự này (tăng lên trên 1.290 điểm rồi có cú sụt giảm trên 30 điểm). VN-Index kết phiên ngày 31/12 tại 1.266,78 điểm, tăng 136,85 điểm (+12,11%) so với ngày đầu năm.

Tổng thanh khoản cả năm đạt 173,07 tỷ cổ phiếu với 249 phiên giao dịch được diễn ra, trung bình mỗi phiên VN-Index có thanh khoản 695 triệu cổ phiếu. Vốn hóa toàn thị trường tại ngày 31/12 đạt 7.133.367 tỷ đồng. Trong đó, nhóm vốn hóa nhóm ngân hàng 2.128.542 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 29,85%; tiếp đến là nhóm công nghiệp (12,41%), bất động sản 11,73%. Năm 2024 cũng chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ trong số lượng tài khoản chứng khoán. Tổng cộng, 2 triệu tài khoản cá nhân trong nước được mở mới, nâng tổng số tài khoản lên 9,3 triệu, đạt hơn 9% dân số Việt Nam, vượt mục tiêu mà Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 đã đề ra.

Trong năm 2024, Thông tư 68/2024/TT-BTC đã được ban hành, qua đó gỡ nút thắt quan trọng, tạo hành lang pháp lý thuận lợi giúp chứng khoán Việt Nam tiến gần đến mục tiêu nâng hạng từ cận biên lên mới nổi. Bên cạnh đó, năm 2024 cũng chứng kiến làn sóng bán ròng kỷ lục của nhóm nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường cổ phiếu Việt Nam, với giá trị lên tới 94.445 tỷ đồng. Nguyên nhân chính khiến dòng vốn ngoại chảy ngược mạnh mẽ là cơ hội đầu tư trên nhiều thị trường khác hấp dẫn hơn. Đồng USD tăng giá mạnh và xu hướng bảo hộ được dự báo sẽ tăng hiệu quả của các doanh nghiệp tại thị trường Mỹ. Chỉ số S&P 500 năm 2024 đã tăng trưởng 27%, Bitcoin tăng 149%, vàng thế giới tăng 30% trong khi VN-Index chỉ tăng khoảng 12%. Không chỉ riêng Việt Nam, dòng vốn đầu tư khắp châu Á và các thị trường mới nổi cũng bị rút về các thị trường phát triển, đặc biệt là Mỹ trong bối cảnh các đồng nội tệ sụt giảm giá trị mạnh mẽ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo %	3 năm đến thời điểm báo cáo %	Từ khi thành lập %
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị quỹ	20,34	-10,04	-10,04
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị quỹ	20,34	-3,46	-3,46
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	19,54	-11,80	-11,80
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị quỹ (*)	19,60	-11,63	-11,63

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF KIM Growth VN30 được chính thức niêm yết trên sàn HSX (ngày 7 tháng 1 năm 2022).

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.779.364.005.267	575.620.476.005	403.769.600.137	209,12%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	8.973,09	7.456,22	6.565,35	20,34%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ %</i>
Dưới 5.000	366	269.159	0,14
Từ 5.000 đến 10.000	24	167.641	0,08
Từ 10.000 đến 50.000	11	235.700	0,12
Từ 50.000 đến 500.000	5	517.200	0,26
Trên 500.000	10	197.110.300	99,40
Tổng cộng	416	198.300.000	100

3. Chi phí ngậm và giảm giá

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam cam kết không có chi phí ngậm và giảm giá trong suốt quá trình quản lý hoạt động của Quỹ ETF KIM Growth VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 được Quốc hội giao Chính phủ là 6,5 - 7%, phân đầu 7 - 7,5%, phản ánh kỳ vọng về sự cải thiện trong hoạt động kinh tế trong năm sau. Đà tăng trưởng này được củng cố bởi các chương trình đầu tư công quy mô lớn, hạ tầng giao thông được đẩy mạnh, cũng như xu hướng ổn định lãi suất. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025 được dự kiến sẽ tăng khoảng 30% so với giai đoạn trước, đóng vai trò như cú hích then chốt cho phát triển hạ tầng, giao thông, từ đó lan tỏa sang các ngành vật liệu xây dựng, logistics, khu công nghiệp. Các khối ngành được hưởng lợi từ đầu tư công và chính sách tài khóa như bất động sản, xây dựng, công nghiệp hỗ trợ, cùng với nhóm công nghệ, dịch vụ tài chính và năng lượng sạch được dự báo sẽ có những chuyển biến tích cực và đóng vai trò dẫn dắt thị trường.

Mặt khác, những trở ngại được đặt ra cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 sẽ liên quan đến các yếu tố toàn cầu như chính sách tiền tệ tại Mỹ và những lo ngại về quyết sách về thuế quan, kinh tế trong tương lai của tổng thống Mỹ đương nhiệm vừa nhậm chức Donald Trump, biến động giá dầu, và căng thẳng địa chính trị vẫn có thể gây thách thức cho dòng vốn, khiến triển vọng thị trường mang tính đa chiều, phức tạp.

Năm 2025 cũng mở ra nhiều cơ hội cho thị trường chứng khoán Việt Nam với kỳ vọng nâng hạng được chấp thuận bởi FTSE Russell, MSCI đưa vào Watch list trong 2025 cũng sẽ là yếu tố mang đến những triển vọng cho thị trường. Việc ban hành Thông tư 68/TT-BTC để giải quyết nút thắt pre-funding có thể sẽ được FTSE đánh giá cao, tạo tiền đề để Việt Nam có thể được duyệt nâng hạng vào T09/2025, tiến đến được MSCI nâng hạng trong giai đoạn 2026-2030. Cùng với đó, thị trường Việt Nam cũng đang sở hữu lợi thế định giá hấp dẫn khi P/E, P/B vẫn ở mức thấp hơn so với các nước trong khu vực, tạo cơ hội thu hút được dòng vốn ngoại lớn tham gia thị trường.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về cơ cấu nhân sự Hội đồng thành viên và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Hyun DongSik - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Hyun DongSik đã đảm nhận nhiều chức vụ chủ chốt tại các tổ chức tài chính tại Hàn Quốc như MG Community Credit Cooperatives, Korea Investment Management Co., Ltd. Về học vấn, ông Hyun DongSik tốt nghiệp cử nhân ngành quản trị kinh doanh tại trường Đại học Hàn Quốc. Tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam, ông Hyun DongSik được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

Ông Park ChangKue - Thành viên Hội đồng thành viên

Ông Park ChangKue đã đảm nhận nhiều chức vụ chủ chốt tại các tổ chức tài chính tại Hàn Quốc như SI Securities, Korea Investment Management Co., Ltd. Về học vấn, ông Park ChangKue tốt nghiệp cử nhân ngành quản trị kinh doanh và ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc tại trường Đại học Kookmin, Hàn Quốc. Tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam, ông Park ChangKue được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Ông Yun Hang Jin - Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Ông Yun Hang Jin đã đảm nhận nhiều chức vụ chủ chốt tại các tổ chức tài chính tại Hàn Quốc như Dongwon Asset Management, Korea Investment Management Co., Ltd, Korea Investment Securities. Về học vấn, Ông Yun Hang Jin tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế tại trường Đại học Yonsei, Hàn Quốc và có chứng chỉ quản lý tài sản và chứng chỉ quản trị rủi ro tài chính (FRM) do Hàn Quốc cấp. Tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam, ông Yun Hang Jin được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Thông tin về Người điều hành Quỹ

Ông Huỳnh Tuấn Khánh - Người điều hành Quỹ

Ông Huỳnh Tuấn Khánh sở hữu chứng chỉ CFA và có hơn 15 năm kinh nghiệm thực hiện hoạt động phân tích và quản lý tài sản. Ông Khánh tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành tài chính - ngân hàng tại Singapore Institute of Management và được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ năm 2012. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM từ năm 2020, ông Khánh đã làm việc tại nhiều tổ chức tài chính như Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) và Văn phòng đại diện Korea Investment Management Co., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Bảo Hoàng Lê - Người điều hành Quỹ

Bà Nguyễn Bảo Hoàng Lê sở hữu chứng chỉ CFA và có kinh nghiệm gần 10 năm làm việc trong lĩnh vực quản lý tài sản và phân tích đầu tư. Bà Lê tốt nghiệp trường Đại học Iowa (Hoa Kỳ) chuyên ngành tài chính - kế toán. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM từ năm 2020, bà Lê đã có nhiều năm làm việc tại các tổ chức danh tiếng về quản lý tài sản như Aegion Companies Investment Management Inc., Cedar Rapids (Hoa Kỳ), Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



YUN HANG JIN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Đoàn Thị Thu Hằng

Số tham chiếu: 12952890/68450837

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ ETF KIM Growth VN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 16 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam (Công ty Quản lý Quỹ) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B01-ETF

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		177.865.201.056	35.851.578.844
02	1.1 Cổ tức được chia	11	23.926.613.870	8.442.382.100
03	1.2 Tiền lãi được nhận	11	12.826.236	6.321.794
04	1.3 Lợi nhuận/(lỗ) bán các khoản đầu tư	12	4.333.605.843	(35.763.257.143)
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	149.592.155.107	63.166.132.093
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		325.101.671	277.840.462
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	13	325.101.671	277.840.462
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		9.418.674.745	3.980.634.641
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		6.560.079.522	2.480.651.364
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	14	686.916.025	388.284.733
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		262.403.176	99.243.582
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		291.956.450	199.094.308
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	15	1.192.741.744	451.027.500
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		140.400.000	139.103.703
20.11	3.8 Chi phí hoạt động khác	16	218.177.828	157.229.451
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		168.121.424.640	31.593.103.741
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		168.121.424.640	31.593.103.741
31	5.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	10	18.529.269.533	(31.573.028.352)
32	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	10	149.592.155.107	63.166.132.093
41	VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		168.121.424.640	31.593.103.741

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Lan Hương
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Yoo Heng Jin
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	2.652.502.659	1.109.179.820
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		2.652.502.659	1.109.179.820
120	2. Các khoản đầu tư thuần	5	1.777.721.489.800	575.065.083.850
121	2.1 Các khoản đầu tư		1.777.721.489.800	575.065.083.850
130	3. Các khoản phải thu		915.650.000	204.250.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		915.650.000	204.250.000
100	TỔNG TÀI SẢN		1.781.289.642.459	576.378.513.670
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6	1.500.000	1.500.000
316	2. Chi phí phải trả	7	161.400.000	153.900.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	8	1.762.737.192	602.637.665
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.925.637.192	758.037.665
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		1.779.364.005.267	575.620.476.005
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		1.983.000.000.000	772.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành	9	2.333.000.000.000	1.112.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại	9	(350.000.000.000)	(340.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(307.009.491.146)	(131.631.595.768)
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	10	103.373.496.413	(64.747.928.227)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	9	8.973,09	7.456,22

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-ETF

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	18	198.300.000	77.200.000

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Lan Hương
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Yun Heng Jin
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-ETF

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (NAV) đầu năm	575.620.476.005	403.769.600.137
II	Thay đổi NAV trong năm	168.121.424.640	31.593.103.741
II.1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	168.121.424.640	31.593.103.741
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF	1.035.622.104.622	140.257.772.127
III.1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	1.044.026.947.892	345.009.981.892
III.2	- Khoản thanh toán từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF	(8.404.843.270)	(204.752.209.765)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm	1.779.364.005.267	575.620.476.005

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Lan Hương
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Yun Hạng Jin
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-ETF

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 %
I	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT			1.777.721.489.800	99,80%
1	ACB	5.241.367	25.800	135.227.268.600	7,59%
2	BCM	54.400	70.900	3.856.960.000	0,22%
3	BID	359.564	37.550	13.501.628.200	0,76%
4	BVH	100.100	50.700	5.075.070.000	0,29%
5	CTG	1.049.192	37.800	39.659.457.600	2,23%
6	FPT	1.314.222	152.500	200.418.855.000	11,25%
7	GAS	151.979	68.100	10.349.769.900	0,58%
8	GVR	206.100	30.350	6.255.135.000	0,35%
9	HDB	3.414.596	25.500	87.072.198.000	4,89%
10	HPG	4.583.755	26.650	122.157.070.750	6,86%
11	MBB	3.791.801	25.100	95.174.205.100	5,34%
12	MSN	843.300	70.000	59.031.000.000	3,31%
13	MWG	1.524.200	61.000	92.976.200.000	5,22%
14	PLX	166.500	37.500	6.243.750.000	0,35%
15	POW	610.800	12.000	7.329.600.000	0,41%
16	SAB	185.800	55.500	10.311.900.000	0,58%
17	SHB	4.057.300	10.250	41.587.325.000	2,33%
18	SSB	2.388.862	16.750	40.013.438.500	2,25%
19	SSI	1.793.520	26.050	46.721.196.000	2,62%
20	STB	2.455.500	36.900	90.607.950.000	5,09%
21	TCB	5.965.900	24.650	147.059.435.000	8,26%
22	TPB	1.722.501	16.650	28.679.641.650	1,61%
23	VCB	801.331	91.200	73.081.387.200	4,10%
24	VHM	1.982.300	40.000	79.292.000.000	4,45%
25	VIB	1.929.589	19.700	38.012.903.300	2,13%
26	VIC	1.498.200	40.550	60.752.010.000	3,41%
27	VJC	387.300	100.000	38.730.000.000	2,17%
28	VNM	1.088.100	63.400	68.985.540.000	3,87%
29	VPB	5.691.600	19.200	109.278.720.000	6,14%
30	VRE	1.182.500	17.150	20.279.875.000	1,14%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Dự thu cổ tức			915.650.000	0,05%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-ETF

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 %
III 1	TIỀN Tiền gửi ngân hàng			2.652.502.659	0,15%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	56.542.179		1.781.289.642.459	100,00%

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
 Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Lan Hương
 Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Yun-Hang Jin
 Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		168.121.424.640	31.593.103.741
01.1	Điều chỉnh (lãi)/lãi do việc mua lại chứng chỉ quỹ		(671.355.105)	22.753.932.835
01.2	Điều chỉnh lãi/(lỗ) do việc mua hộ chứng khoán giao dịch		1.641.133.950	(1.770.205.000)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(149.451.755.107)	(63.104.528.390)
03	Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	(149.592.155.107)	(63.166.132.093)
04	Chi phí trích trước		140.400.000	61.603.703
05	3. Lợi nhuận từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		19.639.448.378	(10.527.696.814)
20	Tăng các khoản đầu tư		(290.389.399.688)	(103.182.624.842)
07	Tăng/(giảm) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(711.400.000)	367.370.000
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(4.903.225)
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(132.900.000)	-
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		1.160.099.527	198.116.122
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(270.434.151.783)	(113.149.738.759)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ (*)		272.036.317.892	114.815.656.892
22	2. Tiền chi từ phát hành chứng chỉ quỹ		(58.843.270)	(1.591.659.765)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		271.977.474.622	113.223.997.127
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		1.543.322.839	74.258.368

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.109.179.820	1.034.921.452
52	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
52.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.109.179.820	1.034.720.111
52.2	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	201.341
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	2.652.502.659	1.109.179.820
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		2.652.502.659	1.109.179.820
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.543.322.839	74.258.368

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Lan Hương
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Yum Heng Jin
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-ETF

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục (gọi tắt là "quỹ ETF") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng 182/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 9 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 52/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ là 71.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 7.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và hoán đổi lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá hoán đổi một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có). Giá hoán đổi lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.983.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 198.300.000 chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 705/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2021 với mã chứng khoán FUEKIV30 và chính thức giao dịch từ ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN30 do HOSE xây dựng và quản lý.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam, Phòng 6.02, tầng 6, Tòa nhà The Mett 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam. Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép số 59/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2020 (và các sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm), và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 7.100.000 chứng chỉ với tổng giá trị là 71.000.000.000 đồng với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 1.983.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 198.300.000 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giám sát tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản Cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đổi danh mục ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền của các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 198 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cam kết tuân thủ

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị thị trường của cổ phiếu. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá và giá ghi sổ của chúng được phản ánh vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện*" trên báo cáo thu nhập.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá hoàn đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một năm (01) đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai năm (02) đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô chứng chỉ quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với phí phát hành (nếu có).

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ kế toán là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ ETF KIM Growth VN30 sẽ không phân phối lợi nhuận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Công ty Chứng khoán và đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát.

3.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,55% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước Ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi Ngày định giá, được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ.

Giá dịch vụ phí lưu ký

Trước ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% một năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng. Giá dịch vụ lưu ký được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

Sau ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là:

Giá trị tài sản ròng ("NAV")	Giá dịch vụ lưu ký
NAV dưới 600 tỷ đồng	0,06%/NAV/năm
NAV từ 600 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng	0,05%/NAV/năm
NAV từ 1.000 tỷ đồng trở lên	0,04%/NAV/năm

Giá dịch vụ lưu ký được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát, với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá, với mức tối thiểu là 5.000.000 đồng một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ giám sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán

Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Trước ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Sau ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là:

Giá trị tài sản ròng ("NAV")	Giá dịch vụ quản trị Quỹ
NAV dưới 1.000 tỷ đồng	0,03%/NAV/năm
NAV từ 1.000 tỷ đồng trở lên	0,02%/NAV/năm

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát, với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 5.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng này chưa bao gồm mức phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Giá phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người sở hữu chứng chỉ quỹ niêm yết này là 1.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán dưới 500 người, 2.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng từ 500 người đến dưới 1.000 người, 3.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng từ 1.000 người đến dưới 5.000 người, 4.000.000 VND/lần khi danh sách tổng người sở hữu chứng khoán có số lượng trên 5.000 người, mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng quý.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu là 0,05% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 50.000.000 đồng một năm. Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán sáu tháng một lần cho HOSE.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu

Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu là 0,05% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 50.000.000 đồng một năm. Giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán sáu tháng một lần cho HOSE.

Thù lao Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí cũng có thể bao gồm các chi phí bảo hiểm trách nhiệm phát sinh đối với Ban Đại diện Quỹ liên quan đến việc thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ đối với Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ sẽ nằm trong mức ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

3.10 *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. *Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức danh quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoàn đổi danh mục không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát cho hoạt động của quỹ ETF	2.652.502.659	1.109.179.820

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá hoán đổi (*) /giá mua VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần VND	Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Cổ phiếu niêm yết	1.651.227.256.012	1.777.721.489.800	192.043.513.344	(65.549.279.556)	126.494.233.788	1.777.721.489.800
	<u>1.651.227.256.012</u>	<u>1.777.721.489.800</u>	<u>192.043.513.344</u>	<u>(65.549.279.556)</u>	<u>126.494.233.788</u>	<u>1.777.721.489.800</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Cổ phiếu niêm yết	598.163.005.169	575.065.083.850	26.975.451.980	(50.073.373.299)	(23.097.921.319)	575.065.083.850
	<u>598.163.005.169</u>	<u>575.065.083.850</u>	<u>26.975.451.980</u>	<u>(50.073.373.299)</u>	<u>(23.097.921.319)</u>	<u>575.065.083.850</u>
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					149.592.155.107	

(*) Giá hoán đổi được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ kế toán và giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân - Thủ lao ban đại diện Quỹ	1.500.000	1.500.000

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí kiểm toán	140.400.000	140.400.000
Thủ lao Ban đại diện Quỹ	13.500.000	13.500.000
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	7.500.000	-
	161.400.000	153.900.000

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí quản lý Quỹ ETF	819.867.014	253.607.428
Phí dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	400.577.064	139.109.838
Phí dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả HOSE	400.577.064	139.109.838
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	59.626.694	27.666.264
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	32.794.678	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	32.794.678	10.144.297
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	1.762.737.192	602.637.665

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	111.200.000	122.100.000	233.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.112.000.000.000	1.221.000.000.000	2.333.000.000.000
Thặng dư vốn	(232.000.287.183)	(176.973.052.108)	(408.973.339.291)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	879.999.712.817	1.044.026.947.892	1.924.026.660.709
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	(34.000.000)	(1.000.000)	(35.000.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(340.000.000.000)	(10.000.000.000)	(350.000.000.000)
Thặng dư vốn	100.368.691.415	1.595.156.730	101.963.848.145
Tổng giá trị hoàn đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(239.631.308.585)	(8.404.843.270)	(248.036.151.855)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	77.200.000	121.100.000	198.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành	640.368.404.232	1.035.622.104.622	1.675.990.508.854
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	(64.747.928.227)	168.121.424.640	103.373.496.413
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	575.620.476.005	1.203.743.529.262	1.779.364.005.267
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	7.456,22		8.973,09

10. LỢI NHUẬN/(LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lỗ đã thực hiện	(41.650.006.908)	18.529.269.533	(23.120.737.375)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(23.097.921.319)	149.592.155.107	126.494.233.788
	(64.747.928.227)	168.121.424.640	103.373.496.413

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

11. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN TỪ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia	23.926.613.870	8.442.382.100
- Cổ tức đã nhận	23.010.963.870	8.238.132.100
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	915.650.000	204.250.000
Tiền lãi được nhận	12.826.236	6.321.794
	23.939.440.106	8.448.703.894

12. LỢI NHUẬN/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) từ giao dịch mua bán chứng khoán	5.303.384.688	(14.779.529.308)
Lợi nhuận/(lỗ) từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ	671.355.105	(22.753.932.835)
Lỗ/(lợi nhuận) từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	(1.641.133.950)	1.770.205.000
	4.333.605.843	(35.763.257.143)

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị bán/ giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ giá trị hoán đổi VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết			
Lợi nhuận bán các khoản đầu tư	99.953.035.000	94.649.650.312	5.303.384.688
Lợi nhuận trong giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	8.346.000.000	7.674.644.895	671.355.105
Lợi nhuận/(lỗ) từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ	1.770.205.000	3.411.338.950	(1.641.133.950)
	110.069.240.000	105.735.634.157	4.333.605.843

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

13. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư	180.221.285	142.764.920
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư	144.880.386	135.075.542
	325.101.671	277.840.462

14. PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI KHOẢN ETF

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	512.069.839	291.482.837
Phí dịch vụ lưu ký trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	112.303.304	47.211.204
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	62.542.882	49.590.692
	686.916.025	388.284.733

15. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả HOSE	596.370.872	225.513.750
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	596.370.872	225.513.750
	1.192.741.744	451.027.500

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư	80.728.124	17.759.632
Thủ lao Ban đại diện Quỹ	60.000.000	60.000.000
Chi phí quản lý niêm yết trả HOSE	30.000.000	30.000.000
Phí thực hiện quyền trả VSD	20.200.000	30.300.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	14.500.000	9.000.000
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	7.500.000	7.500.000
Chi phí ngân hàng	5.249.704	2.669.819
	218.177.828	157.229.451

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	01/01/2024	575.607.599.749	77.200.000	7.456,05	(0,17)
2	02/01/2024	575.692.669.143	77.200.000	7.457,15	1,10
3	03/01/2024	582.393.677.214	77.200.000	7.543,95	86,80
4	04/01/2024	588.345.027.805	77.200.000	7.621,04	77,09
5	07/01/2024	590.727.043.273	77.200.000	7.651,90	30,86
6	08/01/2024	591.924.212.973	77.200.000	7.667,41	15,51
7	09/01/2024	590.227.212.670	77.200.000	7.645,43	(21,98)
8	10/01/2024	591.470.561.675	77.200.000	7.661,53	16,10
9	11/01/2024	591.903.932.086	77.200.000	7.667,14	5,61
10	14/01/2024	591.918.524.687	77.200.000	7.667,33	0,19
11	15/01/2024	590.704.762.627	77.200.000	7.651,61	(15,72)
12	16/01/2024	595.205.688.237	77.200.000	7.709,91	58,30
13	17/01/2024	593.372.291.720	77.200.000	7.686,16	(23,75)
14	18/01/2024	604.801.326.952	78.200.000	7.734,03	47,87
15	21/01/2024	610.998.794.681	78.200.000	7.813,28	79,25
16	22/01/2024	613.218.314.942	78.200.000	7.841,66	28,38
17	23/01/2024	610.262.090.592	78.200.000	7.803,86	(37,80)
18	24/01/2024	607.980.410.483	78.200.000	7.774,68	(29,18)
19	25/01/2024	606.973.676.968	78.200.000	7.761,81	(12,87)
20	28/01/2024	609.656.828.586	78.200.000	7.796,12	34,31
21	29/01/2024	607.768.128.115	78.200.000	7.771,97	(24,15)
22	30/01/2024	609.054.864.149	78.200.000	7.788,42	16,45
23	31/01/2024	601.123.908.044	78.200.000	7.687,00	(101,42)
24	01/02/2024	604.725.790.997	78.200.000	7.733,06	46,06
25	04/02/2024	605.394.115.288	78.200.000	7.741,61	8,55
26	05/02/2024	616.865.052.902	78.200.000	7.888,29	146,68
27	06/02/2024	617.887.328.673	78.200.000	7.901,37	13,08
28	08/02/2024	624.827.821.686	78.200.000	7.990,12	88,75
29	14/02/2024	624.744.299.381	78.200.000	7.989,05	(1,07)
30	15/02/2024	627.004.219.657	78.200.000	8.017,95	28,90
31	18/02/2024	630.776.498.502	78.200.000	8.066,19	48,24
32	19/02/2024	638.820.693.511	78.200.000	8.169,06	102,87
33	20/02/2024	639.557.889.010	78.200.000	8.178,48	9,42
34	21/02/2024	639.770.130.731	78.200.000	8.181,20	2,72
35	22/02/2024	638.629.361.087	78.200.000	8.166,61	(14,59)
36	25/02/2024	629.935.630.142	78.200.000	8.055,44	(111,17)
37	26/02/2024	635.188.455.081	78.200.000	8.122,61	67,17
38	27/02/2024	642.692.878.358	78.200.000	8.218,57	95,96
39	28/02/2024	651.659.846.157	78.200.000	8.333,24	114,67
40	29/02/2024	651.853.068.723	78.200.000	8.335,71	2,47
41	03/03/2024	652.442.261.861	78.200.000	8.343,25	7,54
42	04/03/2024	653.176.369.186	78.200.000	8.352,63	9,38
43	05/03/2024	659.156.672.195	78.200.000	8.429,11	76,48
44	06/03/2024	654.451.521.214	78.200.000	8.368,94	(60,17)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	07/03/2024	657.258.744.223	78.200.000	8.404,84	35,90
46	10/03/2024	643.640.009.683	78.200.000	8.230,69	(174,15)
47	11/03/2024	627.733.335.347	77.200.000	8.131,26	(99,43)
48	12/03/2024	631.328.590.545	77.200.000	8.177,83	46,57
49	13/03/2024	646.584.721.447	77.200.000	8.375,44	197,61
50	14/03/2024	640.492.760.471	77.200.000	8.296,53	(78,91)
51	17/03/2024	638.833.056.567	77.200.000	8.275,03	(21,50)
52	18/03/2024	628.323.900.019	77.200.000	8.138,91	(136,12)
53	19/03/2024	627.797.687.575	77.200.000	8.132,09	(6,82)
54	20/03/2024	640.133.575.109	77.200.000	8.291,88	159,79
55	21/03/2024	651.558.590.106	77.200.000	8.439,87	147,99
56	24/03/2024	652.825.009.901	77.200.000	8.456,28	16,41
57	25/03/2024	645.621.409.624	77.200.000	8.362,97	(93,31)
58	26/03/2024	653.850.159.244	77.200.000	8.469,56	106,59
59	27/03/2024	655.125.653.107	77.200.000	8.486,08	16,52
60	28/03/2024	662.454.177.191	77.200.000	8.581,01	94,93
61	31/03/2024	659.205.548.875	77.200.000	8.538,93	(42,08)
62	01/04/2024	657.013.825.497	77.200.000	8.510,54	(28,39)
63	02/04/2024	656.833.424.739	77.200.000	8.508,20	(2,34)
64	03/04/2024	647.658.750.993	77.200.000	8.389,36	(118,84)
65	04/04/2024	644.287.178.598	77.200.000	8.345,68	(43,68)
66	07/04/2024	668.209.626.557	80.700.000	8.280,16	(65,52)
67	08/04/2024	666.568.439.042	80.700.000	8.259,83	(20,33)
68	09/04/2024	673.030.809.500	80.700.000	8.339,91	80,08
69	10/04/2024	671.365.983.439	80.700.000	8.319,28	(20,63)
70	11/04/2024	670.841.072.521	80.700.000	8.312,77	(6,51)
71	14/04/2024	682.409.758.074	80.700.000	8.456,13	143,36
72	15/04/2024	652.220.013.235	80.700.000	8.082,03	(374,10)
73	16/04/2024	670.989.126.371	82.700.000	8.113,53	31,50
74	18/04/2024	739.182.015.184	92.700.000	7.973,91	(139,62)
75	21/04/2024	728.938.517.561	92.700.000	7.863,41	(110,50)
76	22/04/2024	784.291.634.657	98.700.000	7.946,21	82,80
77	23/04/2024	780.194.028.515	98.700.000	7.904,70	(41,51)
78	24/04/2024	800.826.282.949	98.700.000	8.113,74	209,04
79	25/04/2024	805.874.946.336	99.200.000	8.123,73	9,99
80	30/04/2024	810.215.659.335	99.200.000	8.167,49	43,76
81	01/05/2024	810.198.114.283	99.200.000	8.167,31	(0,18)
82	02/05/2024	814.560.312.795	99.200.000	8.211,29	43,98
83	03/05/2024	820.018.348.948	99.200.000	8.266,31	55,02
84	05/05/2024	819.982.854.445	99.200.000	8.265,95	(0,36)
85	06/05/2024	832.315.591.204	99.200.000	8.390,27	124,32
86	07/05/2024	838.974.700.179	99.200.000	8.457,40	67,13
87	08/05/2024	838.949.446.048	99.200.000	8.457,15	(0,25)
88	09/05/2024	836.728.564.755	99.200.000	8.434,76	(22,39)
89	12/05/2024	834.058.193.497	99.200.000	8.407,84	(26,92)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	13/05/2024	830.813.227.229	99.200.000	8.375,13	(32,71)
91	14/05/2024	834.039.334.758	99.200.000	8.407,65	32,52
92	15/05/2024	842.290.693.973	99.200.000	8.490,83	83,18
93	16/05/2024	854.208.472.187	99.200.000	8.610,97	120,14
94	19/05/2024	855.382.588.233	99.200.000	8.622,80	11,83
95	20/05/2024	856.927.642.506	99.200.000	8.638,38	15,58
96	21/05/2024	856.517.439.190	99.200.000	8.634,24	(4,14)
97	22/05/2024	848.311.226.809	99.200.000	8.551,52	(82,72)
98	23/05/2024	857.899.906.974	99.200.000	8.648,18	96,66
99	26/05/2024	1.133.237.344.325	133.200.000	8.507,78	(140,40)
100	27/05/2024	1.134.433.446.927	133.200.000	8.516,76	8,98
101	28/05/2024	1.169.020.207.593	135.700.000	8.614,73	97,97
102	29/05/2024	1.154.923.837.827	135.700.000	8.510,86	(103,87)
103	30/05/2024	1.150.679.664.089	135.700.000	8.479,58	(31,28)
104	31/05/2024	1.150.720.245.774	135.700.000	8.479,88	0,30
105	02/06/2024	1.150.672.405.476	135.700.000	8.479,53	(0,35)
106	03/06/2024	1.170.150.297.456	135.700.000	8.623,06	143,53
107	04/06/2024	1.173.005.264.535	135.700.000	8.644,10	21,04
108	05/06/2024	1.171.769.066.354	135.700.000	8.634,99	(9,11)
109	06/06/2024	1.174.082.043.031	135.700.000	8.652,04	17,05
110	09/06/2024	1.179.184.167.782	135.700.000	8.689,64	37,60
111	10/06/2024	1.181.906.500.727	135.700.000	8.709,70	20,06
112	11/06/2024	1.179.365.158.907	135.700.000	8.690,97	(18,73)
113	12/06/2024	1.201.438.437.256	135.700.000	8.853,63	162,66
114	13/06/2024	1.203.244.801.938	135.700.000	8.866,94	13,31
115	16/06/2024	1.187.513.377.834	135.700.000	8.751,01	(115,93)
116	17/06/2024	1.181.403.249.891	135.700.000	8.705,99	(45,02)
117	18/06/2024	1.181.539.256.970	135.700.000	8.706,99	1,00
118	19/06/2024	1.202.903.371.270	137.700.000	8.735,68	28,69
119	20/06/2024	1.210.809.892.914	137.700.000	8.793,10	57,42
120	23/06/2024	1.296.287.559.323	147.700.000	8.776,48	(16,62)
121	24/06/2024	1.266.742.396.007	147.700.000	8.576,45	(200,03)
122	25/06/2024	1.291.403.153.110	150.700.000	8.569,36	(7,09)
123	26/06/2024	1.293.884.963.511	150.700.000	8.585,83	16,47
124	27/06/2024	1.291.581.704.132	150.700.000	8.570,54	(15,29)
125	30/06/2024	1.281.347.708.100	150.700.000	8.502,63	(67,91)
126	01/07/2024	1.288.491.274.393	150.700.000	8.550,04	47,41
127	02/07/2024	1.299.058.023.181	150.700.000	8.620,15	70,11
128	03/07/2024	1.308.483.035.850	150.700.000	8.682,70	62,55
129	04/07/2024	1.313.590.101.497	150.700.000	8.716,58	33,88
130	07/07/2024	1.319.345.893.596	150.700.000	8.754,78	38,20
131	08/07/2024	1.318.967.466.399	150.700.000	8.752,27	(2,51)
132	09/07/2024	1.324.896.778.438	150.700.000	8.791,61	39,34
133	10/07/2024	1.313.966.065.570	150.700.000	8.719,08	(72,53)
134	11/07/2024	1.309.236.082.786	150.700.000	8.687,69	(31,39)
135	14/07/2024	1.306.849.853.717	150.700.000	8.671,86	(15,83)
136	15/07/2024	1.302.820.497.298	150.700.000	8.645,12	(26,74)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
137	16/07/2024	1.308.283.864.160	150.700.000	8.681,37	36,25
138	17/07/2024	1.310.333.409.818	150.700.000	8.694,97	13,60
139	18/07/2024	1.312.823.307.044	150.700.000	8.711,50	16,53
140	21/07/2024	1.308.681.510.591	150.700.000	8.684,01	(27,49)
141	22/07/2024	1.305.634.842.129	150.700.000	8.663,80	(20,21)
142	23/07/2024	1.297.734.226.583	152.200.000	8.526,50	(137,30)
143	24/07/2024	1.299.570.163.289	152.200.000	8.538,56	12,06
144	25/07/2024	1.392.948.005.067	164.200.000	8.483,23	(55,33)
145	28/07/2024	1.420.515.873.675	166.200.000	8.547,02	63,79
146	29/07/2024	1.424.783.918.777	166.200.000	8.572,70	25,68
147	30/07/2024	1.427.061.262.203	166.200.000	8.586,40	13,70
148	31/07/2024	1.465.477.074.407	169.200.000	8.661,21	74,81
149	01/08/2024	1.434.925.089.674	169.200.000	8.480,64	(180,57)
150	04/08/2024	1.444.917.808.268	169.200.000	8.539,70	59,06
151	05/08/2024	1.391.198.905.917	169.200.000	8.222,21	(317,49)
152	06/08/2024	1.413.435.903.376	169.200.000	8.353,64	131,43
153	07/08/2024	1.413.891.617.680	169.200.000	8.356,33	2,69
154	08/08/2024	1.402.177.202.281	169.200.000	8.287,09	(69,24)
155	11/08/2024	1.426.342.095.802	169.200.000	8.429,91	142,82
156	12/08/2024	1.450.680.252.499	171.200.000	8.473,59	43,68
157	13/08/2024	1.448.398.960.194	171.300.000	8.455,33	(18,26)
158	14/08/2024	1.450.257.461.435	171.300.000	8.466,18	10,85
159	15/08/2024	1.444.453.770.304	171.300.000	8.432,30	(33,88)
160	18/08/2024	1.474.433.357.170	171.300.000	8.607,31	175,01
161	19/08/2024	1.482.794.101.670	171.300.000	8.656,12	48,81
162	20/08/2024	1.489.838.544.594	171.300.000	8.697,24	41,12
163	21/08/2024	1.503.996.885.123	171.300.000	8.779,90	82,66
164	22/08/2024	1.522.543.186.795	173.300.000	8.785,59	5,69
165	25/08/2024	1.525.425.483.090	173.300.000	8.802,22	16,63
166	26/08/2024	1.522.452.432.770	173.300.000	8.785,06	(17,16)
167	27/08/2024	1.526.676.371.611	173.300.000	8.809,44	24,38
168	28/08/2024	1.528.100.142.050	173.300.000	8.817,65	8,21
169	29/08/2024	1.549.353.709.135	175.300.000	8.838,29	20,64
170	31/08/2024	1.554.945.019.323	175.300.000	8.870,19	31,90
171	03/09/2024	1.554.848.980.157	175.300.000	8.869,64	(0,55)
172	04/09/2024	1.538.706.786.635	175.300.000	8.777,56	(92,08)
173	05/09/2024	1.528.560.746.590	175.300.000	8.719,68	(57,88)
174	08/09/2024	1.535.866.714.189	175.300.000	8.761,36	41,68
175	09/09/2024	1.526.229.378.151	175.300.000	8.706,38	(54,98)
176	10/09/2024	1.510.895.493.065	175.300.000	8.618,91	(87,47)
177	11/09/2024	1.510.663.246.056	175.300.000	8.617,58	(1,33)
178	12/09/2024	1.514.998.092.715	175.300.000	8.642,31	24,73
179	15/09/2024	1.537.702.563.024	178.300.000	8.624,24	(18,07)
180	16/09/2024	1.522.321.577.548	178.300.000	8.537,97	(86,27)
181	17/09/2024	1.548.740.931.442	178.300.000	8.686,15	148,18

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
182	18/09/2024	1.557.365.183.674	178.300.000	8.734,52	48,37
183	19/09/2024	1.566.201.778.788	178.300.000	8.784,08	49,56
184	22/09/2024	1.628.107.249.900	184.300.000	8.834,00	49,92
185	23/09/2024	1.623.364.653.361	184.300.000	8.808,27	(25,73)
186	24/09/2024	1.637.801.603.657	184.300.000	8.886,60	78,33
187	25/09/2024	1.653.991.183.252	184.300.000	8.974,45	87,85
188	26/09/2024	1.662.289.607.125	184.300.000	9.019,47	45,02
189	29/09/2024	1.673.330.520.172	185.300.000	9.030,38	10,91
190	30/09/2024	1.673.282.727.792	185.300.000	9.030,12	(0,26)
191	01/10/2024	1.681.059.484.474	185.300.000	9.072,09	41,97
192	02/10/2024	1.675.621.403.156	185.300.000	9.042,74	(29,35)
193	03/10/2024	1.665.652.565.173	185.300.000	8.988,95	(53,79)
194	06/10/2024	1.652.867.094.668	185.300.000	8.919,95	(69,00)
195	07/10/2024	1.651.945.008.040	185.300.000	8.914,97	(4,98)
196	08/10/2024	1.656.314.340.684	185.300.000	8.938,55	23,58
197	09/10/2024	1.672.249.728.393	185.300.000	9.024,55	86,00
198	10/10/2024	1.682.849.552.475	185.300.000	9.081,75	57,20
199	13/10/2024	1.685.117.846.223	185.300.000	9.093,99	12,24
200	14/10/2024	1.762.084.432.054	194.300.000	9.068,88	(25,11)
201	15/10/2024	1.758.583.440.844	194.300.000	9.050,86	(18,02)
202	16/10/2024	1.755.967.323.845	194.300.000	9.037,40	(13,46)
203	17/10/2024	1.767.312.048.526	194.300.000	9.095,79	58,39
204	20/10/2024	1.766.958.877.448	194.300.000	9.093,97	(1,82)
205	21/10/2024	1.760.881.410.554	194.300.000	9.062,69	(31,28)
206	22/10/2024	1.749.052.281.484	194.300.000	9.001,81	(60,88)
207	23/10/2024	1.750.046.514.075	194.300.000	9.006,93	5,12
208	24/10/2024	1.723.991.957.291	194.300.000	8.872,83	(134,10)
209	27/10/2024	1.718.603.688.374	194.300.000	8.845,10	(27,73)
210	28/10/2024	1.722.177.441.601	194.300.000	8.863,49	18,39
211	29/10/2024	1.731.768.560.309	194.300.000	8.912,85	49,36
212	30/10/2024	1.729.271.438.445	194.300.000	8.900,00	(12,85)
213	31/10/2024	1.735.377.308.115	194.300.000	8.931,43	31,43
214	03/11/2024	1.718.440.885.883	194.300.000	8.844,26	(87,17)
215	04/11/2024	1.701.748.906.244	194.300.000	8.758,35	(85,91)
216	05/11/2024	1.702.459.309.856	194.300.000	8.762,01	3,66
217	06/11/2024	1.723.424.551.061	194.300.000	8.869,91	107,90
218	07/11/2024	1.719.622.614.215	194.300.000	8.850,34	(19,57)
219	10/11/2024	1.707.443.738.773	194.300.000	8.787,66	(62,68)
220	11/11/2024	1.698.483.650.119	194.300.000	8.741,55	(46,11)
221	12/11/2024	1.687.432.709.142	194.300.000	8.684,67	(56,88)
222	13/11/2024	1.690.100.739.477	194.300.000	8.698,40	13,73
223	14/11/2024	1.684.750.277.855	196.300.000	8.582,52	(115,88)
224	17/11/2024	1.681.422.990.600	198.300.000	8.479,18	(103,34)
225	18/11/2024	1.680.067.753.303	198.300.000	8.472,35	(6,83)
226	19/11/2024	1.665.387.080.220	198.300.000	8.398,32	(74,03)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
227	20/11/2024	1.682.073.990.206	198.300.000	8.482,47	84,15
228	21/11/2024	1.701.785.303.486	198.300.000	8.581,87	99,40
229	24/11/2024	1.700.899.386.773	198.300.000	8.577,40	(4,47)
230	25/11/2024	1.708.612.185.140	198.300.000	8.616,29	38,89
231	26/11/2024	1.718.202.032.878	198.300.000	8.664,65	48,36
232	27/11/2024	1.720.604.809.083	198.300.000	8.676,77	12,12
233	28/11/2024	1.721.174.317.717	198.300.000	8.679,64	2,87
234	30/11/2024	1.733.990.378.850	198.300.000	8.744,27	64,63
235	01/12/2024	1.733.954.786.362	198.300.000	8.744,09	(0,18)
236	02/12/2024	1.732.032.794.672	198.300.000	8.734,40	(9,69)
237	03/12/2024	1.732.463.352.995	198.300.000	8.736,57	2,17
238	04/12/2024	1.717.405.685.249	198.300.000	8.660,64	(75,93)
239	05/12/2024	1.769.903.862.801	198.300.000	8.925,38	264,74
240	08/12/2024	1.769.434.326.379	198.300.000	8.923,01	(2,37)
241	09/12/2024	1.767.938.900.837	198.300.000	8.915,47	(7,54)
242	10/12/2024	1.767.451.507.438	198.300.000	8.913,01	(2,46)
243	11/12/2024	1.768.246.533.528	198.300.000	8.917,02	4,01
244	12/12/2024	1.766.979.756.974	198.300.000	8.910,63	(6,39)
245	15/12/2024	1.761.628.534.433	198.300.000	8.883,65	(26,98)
246	16/12/2024	1.761.907.769.548	198.300.000	8.885,06	1,41
247	17/12/2024	1.756.333.203.612	198.300.000	8.856,95	(28,11)
248	18/12/2024	1.759.205.765.415	198.300.000	8.871,43	14,48
249	19/12/2024	1.738.465.919.457	198.300.000	8.766,84	(104,59)
250	22/12/2024	1.743.115.773.858	198.300.000	8.790,29	23,45
251	23/12/2024	1.750.032.321.586	198.300.000	8.825,17	34,88
252	24/12/2024	1.750.327.856.487	198.300.000	8.826,66	1,49
253	25/12/2024	1.775.678.336.881	198.300.000	8.954,50	127,84
254	26/12/2024	1.776.819.735.036	198.300.000	8.960,26	5,76
255	29/12/2024	1.782.195.579.950	198.300.000	8.987,37	27,11
256	30/12/2024	1.782.845.143.663	198.300.000	8.990,64	3,27
257	31/12/2024	1.779.364.005.267	198.300.000	8.973,09	(17,55)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 1.192.695.985.034

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong năm (VND) 374,10
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,18

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	02/01/2023	403.750.662.729	61.500.000	6.565,05	(0,30)
2	03/01/2023	420.578.328.716	61.500.000	6.838,67	273,62
3	04/01/2023	421.733.345.889	61.500.000	6.857,45	18,78
4	05/01/2023	426.427.897.913	61.500.000	6.933,78	76,33
5	08/01/2023	424.592.965.791	61.500.000	6.903,95	(29,83)
6	09/01/2023	426.083.737.214	61.500.000	6.928,19	24,24
7	10/01/2023	425.824.744.922	61.500.000	6.923,97	(4,22)
8	11/01/2023	427.693.335.765	61.500.000	6.954,36	30,39
9	12/01/2023	428.092.912.746	61.500.000	6.960,86	6,50
10	15/01/2023	429.517.224.193	61.500.000	6.984,01	23,15
11	16/01/2023	431.856.041.705	61.500.000	7.022,04	38,03
12	17/01/2023	443.080.145.784	61.500.000	7.204,55	182,51
13	18/01/2023	447.879.180.727	61.500.000	7.282,58	78,03
14	19/01/2023	450.353.327.672	61.500.000	7.322,81	40,23
15	26/01/2023	450.280.507.743	61.500.000	7.321,63	(1,18)
16	29/01/2023	453.753.024.959	61.500.000	7.378,09	56,46
17	30/01/2023	447.040.331.996	61.500.000	7.268,94	(109,15)
18	31/01/2023	451.478.853.288	61.500.000	7.341,11	72,17
19	01/02/2023	436.647.894.028	61.500.000	7.099,96	(241,15)
20	02/02/2023	438.800.949.339	61.500.000	7.134,97	35,01
21	05/02/2023	435.631.686.727	61.500.000	7.083,44	(51,53)
22	06/02/2023	438.979.498.556	61.500.000	7.137,87	54,43
23	07/02/2023	429.095.362.052	61.500.000	6.977,16	(160,71)
24	08/02/2023	430.639.941.815	61.500.000	7.002,27	25,11
25	09/02/2023	425.672.629.531	61.500.000	6.921,50	(80,77)
26	12/02/2023	421.160.743.671	61.500.000	6.848,14	(73,36)
27	13/02/2023	417.807.791.139	61.500.000	6.793,62	(54,52)
28	14/02/2023	415.607.810.862	61.500.000	6.757,85	(35,77)
29	15/02/2023	418.974.762.646	61.500.000	6.812,59	54,74
30	16/02/2023	423.738.546.922	61.500.000	6.890,05	77,46
31	19/02/2023	423.092.881.604	61.500.000	6.879,55	(10,50)
32	20/02/2023	436.565.540.846	61.500.000	7.098,62	219,07
33	21/02/2023	433.962.232.439	61.500.000	7.056,29	(42,33)
34	22/02/2023	422.003.850.752	61.500.000	6.861,85	(194,44)
35	23/02/2023	421.947.297.507	61.500.000	6.860,93	(0,92)
36	26/02/2023	400.229.384.417	59.500.000	6.726,54	(134,39)
37	27/02/2023	376.328.336.035	57.000.000	6.602,25	(124,29)
38	28/02/2023	344.461.377.125	52.000.000	6.624,25	22,00
39	01/03/2023	350.992.976.199	52.000.000	6.749,86	125,61
40	02/03/2023	349.076.161.700	52.000.000	6.713,00	(36,86)
41	05/03/2023	310.766.806.864	47.000.000	6.612,05	(100,95)
42	06/03/2023	311.049.841.610	47.000.000	6.618,08	6,03
43	07/03/2023	314.992.954.427	47.000.000	6.701,97	83,89
44	08/03/2023	319.101.859.846	47.000.000	6.789,40	87,43

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	09/03/2023	322.061.051.630	47.000.000	6.852,36	62,96
46	12/03/2023	321.092.681.835	47.000.000	6.831,75	(20,61)
47	13/03/2023	321.964.698.194	47.000.000	6.850,31	18,56
48	14/03/2023	318.060.137.392	47.000.000	6.767,23	(83,08)
49	15/03/2023	305.508.088.701	44.000.000	6.943,36	176,13
50	16/03/2023	300.512.872.465	44.000.000	6.829,83	(113,53)
51	19/03/2023	300.693.818.120	44.000.000	6.833,95	4,12
52	20/03/2023	294.738.126.455	44.000.000	6.698,59	(135,36)
53	21/03/2023	297.760.906.186	44.000.000	6.767,29	68,70
54	22/03/2023	300.079.156.158	44.000.000	6.819,98	52,69
55	23/03/2023	301.065.032.106	44.000.000	6.842,38	22,40
56	26/03/2023	302.424.192.433	44.000.000	6.873,27	30,89
57	27/03/2023	303.859.030.151	44.000.000	6.905,88	32,61
58	28/03/2023	304.533.776.985	44.000.000	6.921,22	15,34
59	29/03/2023	305.281.842.246	44.000.000	6.938,22	17,00
60	30/03/2023	306.935.791.206	44.000.000	6.975,81	37,59
61	31/03/2023	308.775.416.437	44.000.000	7.017,62	41,81
62	02/04/2023	308.759.912.958	44.000.000	7.017,27	(0,35)
63	03/04/2023	313.073.272.528	44.000.000	7.115,30	98,03
64	04/04/2023	312.952.920.965	44.000.000	7.112,56	(2,74)
65	05/04/2023	313.373.423.359	44.000.000	7.122,12	9,56
66	06/04/2023	310.371.868.566	44.000.000	7.053,90	(68,22)
67	09/04/2023	310.352.237.859	44.000.000	7.053,45	(0,45)
68	10/04/2023	309.918.365.819	44.000.000	7.043,59	(9,86)
69	11/04/2023	311.143.277.624	44.000.000	7.071,43	27,84
70	12/04/2023	310.841.385.035	44.000.000	7.064,57	(6,86)
71	13/04/2023	309.106.975.830	44.000.000	7.025,15	(39,42)
72	16/04/2023	305.856.607.895	44.000.000	6.951,28	(73,87)
73	17/04/2023	306.301.886.386	44.000.000	6.961,40	10,12
74	18/04/2023	306.157.232.590	44.000.000	6.958,11	(3,29)
75	19/04/2023	303.735.189.280	44.000.000	6.903,07	(55,04)
76	20/04/2023	303.003.417.003	44.000.000	6.886,44	(16,63)
77	23/04/2023	300.844.553.791	44.000.000	6.837,37	(49,07)
78	24/04/2023	300.834.142.294	44.000.000	6.837,13	(0,24)
79	25/04/2023	298.203.865.338	44.000.000	6.777,36	(59,77)
80	26/04/2023	300.536.689.430	44.000.000	6.830,37	53,01
81	27/04/2023	299.475.420.429	44.000.000	6.806,25	(24,12)
82	30/04/2023	302.262.497.548	44.000.000	6.869,60	63,35
83	03/05/2023	302.239.753.712	44.000.000	6.869,08	(0,52)
84	04/05/2023	298.847.194.442	44.000.000	6.791,98	(77,10)
85	07/05/2023	298.482.322.401	44.000.000	6.783,68	(8,30)
86	08/05/2023	301.710.644.114	44.000.000	6.857,06	73,38
87	09/05/2023	301.689.408.318	44.000.000	6.856,57	(0,49)
88	10/05/2023	303.203.937.597	44.000.000	6.890,99	34,42
89	11/05/2023	303.180.005.706	44.000.000	6.890,45	(0,54)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	14/05/2023	306.463.103.537	44.000.000	6.965,07	74,62
91	15/05/2023	307.735.307.926	44.000.000	6.993,98	28,91
92	16/05/2023	307.365.643.773	44.000.000	6.985,58	(8,40)
93	17/05/2023	305.193.708.557	44.000.000	6.936,22	(49,36)
94	18/05/2023	307.673.620.783	44.000.000	6.992,58	56,36
95	21/05/2023	307.100.828.291	44.000.000	6.979,56	(13,02)
96	22/05/2023	308.501.412.075	44.000.000	7.011,39	31,83
97	23/05/2023	306.859.191.246	44.000.000	6.974,07	(37,32)
98	24/05/2023	304.984.271.186	44.000.000	6.931,46	(42,61)
99	25/05/2023	305.149.909.826	44.000.000	6.935,22	3,76
100	28/05/2023	304.738.963.825	44.000.000	6.925,88	(9,34)
101	29/05/2023	307.807.452.405	44.000.000	6.995,62	69,74
102	30/05/2023	308.387.808.302	44.000.000	7.008,81	13,19
103	31/05/2023	306.801.634.765	44.000.000	6.972,76	(36,05)
104	01/06/2023	308.154.215.250	44.000.000	7.003,50	30,74
105	04/06/2023	313.558.161.362	44.000.000	7.126,32	122,82
106	05/06/2023	314.735.479.129	44.000.000	7.153,07	26,75
107	06/06/2023	317.959.180.944	44.000.000	7.226,34	73,27
108	07/06/2023	318.916.883.076	44.000.000	7.248,11	21,77
109	08/06/2023	315.104.642.246	44.000.000	7.161,46	(86,65)
110	11/06/2023	317.521.085.734	44.000.000	7.216,38	54,92
111	12/06/2023	320.037.962.075	44.000.000	7.273,59	57,21
112	13/06/2023	321.684.590.049	44.000.000	7.311,01	37,42
113	14/06/2023	320.669.319.216	44.000.000	7.287,93	(23,08)
114	15/06/2023	320.079.277.345	44.000.000	7.274,52	(13,41)
115	18/06/2023	320.196.916.209	44.000.000	7.277,20	2,68
116	19/06/2023	317.281.416.951	44.000.000	7.210,94	(66,26)
117	20/06/2023	311.863.606.103	43.000.000	7.252,64	41,70
118	21/06/2023	314.053.084.240	43.000.000	7.303,56	50,92
119	22/06/2023	315.609.623.062	43.000.000	7.339,75	36,19
120	25/06/2023	318.171.614.994	43.000.000	7.399,33	59,58
121	26/06/2023	319.425.185.915	43.000.000	7.428,49	29,16
122	27/06/2023	320.315.704.044	43.000.000	7.449,20	20,71
123	28/06/2023	322.197.089.128	43.000.000	7.492,95	43,75
124	29/06/2023	317.723.269.536	43.000.000	7.388,91	(104,04)
125	30/06/2023	317.105.990.383	43.000.000	7.374,55	(14,36)
126	02/07/2023	317.090.281.227	43.000.000	7.374,19	(0,36)
127	03/07/2023	317.148.525.957	43.000.000	7.375,54	1,35
128	04/07/2023	318.446.355.791	43.000.000	7.405,72	30,18
129	05/07/2023	319.209.207.581	43.000.000	7.423,46	17,74
130	06/07/2023	316.288.996.787	43.000.000	7.355,55	(67,91)
131	09/07/2023	319.082.031.802	43.000.000	7.420,51	64,96
132	10/07/2023	322.947.108.316	43.000.000	7.510,39	89,88
133	11/07/2023	323.931.987.354	43.000.000	7.533,30	22,91
134	12/07/2023	316.351.987.841	42.000.000	7.532,19	(1,11)
135	13/07/2023	318.982.872.530	42.000.000	7.594,83	62,64
136	16/07/2023	320.194.441.250	42.000.000	7.623,67	28,84

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
137	17/07/2023	321.286.233.150	42.000.000	7.649,67	26,00
138	18/07/2023	321.896.417.835	42.000.000	7.664,20	14,53
139	19/07/2023	321.441.367.199	42.000.000	7.653,36	(10,84)
140	20/07/2023	460.414.636.242	60.000.000	7.673,57	20,21
141	23/07/2023	467.539.419.459	60.000.000	7.792,32	118,75
142	24/07/2023	509.219.336.642	65.000.000	7.834,14	41,82
143	25/07/2023	550.579.368.552	70.000.000	7.865,41	31,27
144	26/07/2023	552.124.560.747	70.000.000	7.887,49	22,08
145	27/07/2023	590.955.666.062	75.000.000	7.879,40	(8,09)
146	30/07/2023	597.183.771.960	75.000.000	7.962,45	83,05
147	31/07/2023	606.204.504.257	75.000.000	8.082,72	120,27
148	01/08/2023	601.946.871.704	75.000.000	8.025,95	(56,77)
149	02/08/2023	601.507.993.199	75.000.000	8.020,10	(5,85)
150	03/08/2023	597.359.947.085	75.000.000	7.964,79	(55,31)
151	06/08/2023	607.393.042.872	75.000.000	8.098,57	133,78
152	07/08/2023	615.777.975.589	75.000.000	8.210,37	111,80
153	08/08/2023	615.345.895.063	75.000.000	8.204,61	(5,76)
154	09/08/2023	611.456.704.690	75.000.000	8.152,75	(51,86)
155	10/08/2023	604.622.387.110	75.000.000	8.061,63	(91,12)
156	13/08/2023	611.758.113.221	75.000.000	8.156,77	95,14
157	14/08/2023	613.048.082.844	75.000.000	8.173,97	17,20
158	15/08/2023	611.956.874.235	75.000.000	8.159,42	(14,55)
159	16/08/2023	619.680.377.748	75.000.000	8.262,40	102,98
160	17/08/2023	615.169.978.145	75.000.000	8.202,26	(60,14)
161	20/08/2023	586.724.975.325	75.000.000	7.822,99	(379,27)
162	21/08/2023	586.811.656.091	75.000.000	7.824,15	1,16
163	22/08/2023	588.381.964.712	75.000.000	7.845,09	20,94
164	23/08/2023	583.187.728.805	75.000.000	7.775,83	(69,26)
165	24/08/2023	593.008.370.197	75.000.000	7.906,77	130,94
166	27/08/2023	589.054.901.952	75.000.000	7.854,06	(52,71)
167	28/08/2023	598.620.251.210	75.000.000	7.981,60	127,54
168	29/08/2023	599.788.436.896	75.000.000	7.997,17	15,57
169	30/08/2023	604.732.344.510	75.000.000	8.063,09	65,92
170	31/08/2023	609.133.808.960	75.000.000	8.121,78	58,69
171	04/09/2023	609.079.400.997	75.000.000	8.121,05	(0,73)
172	05/09/2023	614.032.886.986	75.000.000	8.187,10	66,05
173	06/09/2023	621.598.403.305	75.000.000	8.287,97	100,87
174	07/09/2023	619.211.990.695	75.000.000	8.256,15	(31,82)
175	10/09/2023	616.170.619.767	75.000.000	8.215,60	(40,55)
176	11/09/2023	607.088.311.996	75.000.000	8.094,51	(121,09)
177	12/09/2023	644.220.567.052	78.000.000	8.259,23	164,72
178	13/09/2023	640.155.688.282	78.000.000	8.207,12	(52,11)
179	14/09/2023	633.033.126.239	78.000.000	8.115,80	(91,32)
180	17/09/2023	635.423.002.065	78.000.000	8.146,44	30,64
181	18/09/2023	639.747.163.565	79.500.000	8.047,13	(99,31)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
182	19/09/2023	640.675.718.588	79.500.000	8.058,81	11,68
183	20/09/2023	645.385.479.448	79.500.000	8.118,05	59,24
184	21/09/2023	637.398.568.008	79.500.000	8.017,59	(100,46)
185	24/09/2023	626.143.098.061	79.500.000	7.876,01	(141,58)
186	25/09/2023	606.446.813.755	79.500.000	7.628,26	(247,75)
187	26/09/2023	603.006.045.843	79.500.000	7.584,98	(43,28)
188	27/09/2023	610.936.740.525	79.500.000	7.684,73	99,75
189	28/09/2023	608.757.032.120	79.500.000	7.657,32	(27,41)
190	30/09/2023	609.673.614.565	79.500.000	7.668,85	11,53
191	01/10/2023	609.660.012.499	79.500.000	7.668,67	(0,18)
192	02/10/2023	610.093.399.049	79.500.000	7.674,13	5,46
193	03/10/2023	591.181.299.035	79.500.000	7.436,24	(237,89)
194	04/10/2023	595.150.459.427	79.500.000	7.486,16	49,92
195	05/10/2023	587.806.295.145	79.500.000	7.393,78	(92,38)
196	08/10/2023	595.746.568.672	79.500.000	7.493,66	99,88
197	09/10/2023	608.821.243.705	80.500.000	7.562,99	69,33
198	10/10/2023	614.033.900.588	80.500.000	7.627,75	64,76
199	11/10/2023	617.722.740.432	80.500.000	7.673,57	45,82
200	12/10/2023	616.754.407.272	80.500.000	7.661,54	(12,03)
201	15/10/2023	617.330.998.309	80.500.000	7.668,70	7,16
202	16/10/2023	610.211.874.526	80.500.000	7.580,27	(88,43)
203	17/10/2023	603.759.396.083	80.500.000	7.500,11	(80,16)
204	18/10/2023	595.566.033.367	80.500.000	7.398,33	(101,78)
205	19/10/2023	584.626.793.701	80.500.000	7.262,44	(135,89)
206	22/10/2023	594.525.995.881	80.500.000	7.385,41	122,97
207	23/10/2023	585.618.105.035	80.500.000	7.274,75	(110,66)
208	24/10/2023	591.028.699.219	80.500.000	7.341,97	67,22
209	25/10/2023	589.007.894.008	80.500.000	7.316,86	(25,11)
210	26/10/2023	563.436.016.233	80.500.000	6.999,20	(317,66)
211	29/10/2023	564.776.179.532	80.500.000	7.015,85	16,65
212	30/10/2023	554.235.149.225	80.500.000	6.884,90	(130,95)
213	31/10/2023	549.862.318.053	80.500.000	6.830,58	(54,32)
214	01/11/2023	556.328.971.119	80.500.000	6.910,91	80,33
215	02/11/2023	575.261.822.634	80.500.000	7.146,10	235,19
216	05/11/2023	574.508.694.194	80.500.000	7.136,75	(9,35)
217	06/11/2023	583.583.852.808	80.500.000	7.249,48	112,73
218	07/11/2023	577.894.126.702	80.500.000	7.178,80	(70,68)
219	08/11/2023	597.568.226.906	80.500.000	7.423,20	244,40
220	09/11/2023	596.276.972.308	80.500.000	7.407,16	(16,04)
221	12/11/2023	588.885.483.244	80.500.000	7.315,34	(91,82)
222	13/11/2023	551.145.692.963	75.500.000	7.299,94	(15,40)
223	14/11/2023	535.224.121.816	72.500.000	7.382,40	82,46
224	15/11/2023	541.228.671.922	72.500.000	7.465,22	82,82
225	16/11/2023	541.568.873.505	72.500.000	7.469,91	4,69
226	19/11/2023	527.674.000.463	72.500.000	7.278,26	(191,65)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
227	20/11/2023	527.333.942.429	72.500.000	7.273,57	(4,69)
228	21/11/2023	530.070.480.239	72.500.000	7.311,31	37,74
229	22/11/2023	530.628.872.677	72.500.000	7.319,01	7,70
230	23/11/2023	517.661.863.670	72.500.000	7.140,16	(178,85)
231	26/11/2023	519.850.919.627	72.500.000	7.170,35	30,19
232	27/11/2023	515.606.004.677	72.500.000	7.111,80	(58,55)
233	28/11/2023	520.424.986.978	72.500.000	7.178,27	66,47
234	29/11/2023	522.630.582.523	72.500.000	7.208,69	30,42
235	30/11/2023	517.142.196.906	72.500.000	7.132,99	(75,70)
236	03/12/2023	521.262.533.281	72.500.000	7.189,82	56,83
237	04/12/2023	529.260.402.897	72.500.000	7.300,14	110,32
238	05/12/2023	526.028.100.387	72.500.000	7.255,56	(44,58)
239	06/12/2023	530.206.485.429	72.500.000	7.313,19	57,63
240	07/12/2023	531.109.516.710	72.500.000	7.325,64	12,45
241	10/12/2023	532.766.238.891	72.500.000	7.348,49	22,85
242	11/12/2023	533.992.483.556	72.500.000	7.365,41	16,92
243	12/12/2023	535.725.545.514	72.500.000	7.389,31	23,90
244	13/12/2023	528.845.485.204	72.500.000	7.294,42	(94,89)
245	14/12/2023	527.718.661.189	72.500.000	7.278,87	(15,55)
246	17/12/2023	524.296.079.440	72.500.000	7.231,67	(47,20)
247	18/12/2023	532.502.859.488	74.500.000	7.147,68	(83,99)
248	19/12/2023	541.056.638.580	75.200.000	7.194,90	47,22
249	20/12/2023	543.588.968.915	75.200.000	7.228,57	33,67
250	21/12/2023	558.245.772.825	77.200.000	7.231,16	2,59
251	24/12/2023	558.218.794.427	77.200.000	7.230,81	(0,35)
252	25/12/2023	565.527.986.890	77.200.000	7.325,49	94,68
253	26/12/2023	567.374.773.916	77.200.000	7.349,41	23,92
254	27/12/2023	567.776.939.832	77.200.000	7.354,62	5,21
255	28/12/2023	574.161.618.723	77.200.000	7.437,32	82,70
256	31/12/2023	575.620.476.005	77.200.000	7.456,22	18,90

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 451.008.591.724

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong năm (VND) 379,27
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,18

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	198.300.000	77.200.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty Quản lý Quỹ và Ban Đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm này như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			
			Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phi quản lý Quỹ	(253.607.428)	(6.560.079.522)	5.993.819.936	(819.867.014)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(15.000.000)	(60.000.000)	60.000.000	(15.000.000)
Các giao dịch trọng yếu trong năm trước như sau:						
Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phi quản lý Quỹ	(183.391.823)	(2.480.651.364)	2.410.435.759	(253.607.428)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(19.903.225)	(60.000.000)	64.903.225	(15.000.000)
						Chi phí VND
						2.480.651.364
						60.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Ngân hàng Giám sát"): Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ giám sát là 0,02% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và giá dịch vụ lưu ký như sau:

Trước ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% một năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng. Giá dịch vụ lưu ký được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát.

Sau ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là:

Giá trị tài sản ròng ("NAV")	Giá dịch vụ lưu ký
NAV dưới 600 tỷ đồng	0,06%/NAV/năm
NAV từ 600 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng	0,05%/NAV/năm
NAV từ 1.000 tỷ đồng trở lên	0,04%/NAV/năm

Giá dịch vụ lưu ký được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát, với mức tối thiểu là 20.000.000 đồng một tháng.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá dịch vụ quản trị quỹ như sau:

Trước ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là 0.03% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Sau ngày 20 tháng 2 năm 2024, giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát là:

Giá trị tài sản ròng ("NAV")	Giá dịch vụ quản trị Quỹ
NAV dưới 1.000 tỷ đồng	0,03%/NAV/năm
NAV từ 1.000 tỷ đồng trở lên	0,02%/NAV/năm

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát, với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các giao dịch trọng yếu trong năm này như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Chi phí VND
			Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.109.179.820	423.464.382.998 (421.921.060.159)	2.652.502.659	-
		Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(27.666.264)	(512.069.839)	(59.626.694)	512.069.839
		Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(62.542.882)	62.542.882	62.542.882
		Phải trả dịch vụ giám sát	(10.144.297)	(262.403.176)	(32.794.678)	262.403.176
		Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	(16.500.000)	(291.956.450)	(32.794.678)	291.956.450

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát (tiếp theo)

Các giao dịch trong yếu trong năm trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			
			Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.034.720.111	284.195.740.177	(284.121.280.468)	1.109.179.820
		Phải trả dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.338.088)	(291.482.837)	284.154.661	(27.666.264)
		Phải trả dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(49.590.692)	49.590.692	-
		Phải trả dịch vụ giám sát	(7.335.672)	(99.243.582)	96.434.957	(10.144.297)
		Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	(16.500.000)	(199.094.308)	199.094.308	(16.500.000)
						Chi phí VND
						291.482.837
						49.590.692
						99.243.582
						199.094.308

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

	Năm nay (%)	Năm trước (%)
Tỷ lệ chi phí hoạt động	0,82	0,94
Tốc độ vòng quay danh mục	9,47	20,53

20.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ ETF tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong 1 năm.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí hoán đổi, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

20.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong một (1) năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở lấy số bình quân giữa tổng giá trị hoán đổi các khoản đầu tư trong năm và tổng giá trị bán ra các khoản đầu tư trong năm chia cho giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF phát sinh trong năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị hoán đổi trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm})/2 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là các khoản tiền gửi thanh toán, có rủi ro lãi suất thấp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 1.777.721.489.800 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm 177.772.148.980 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 177.772.148.980 đồng Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì Quỹ duy trì số dư tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là dư thu cổ tức tại thời điểm cuối kỳ kế toán có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Bất kỳ lúc nào VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản			
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Giám sát cho hoạt động của quỹ ETF	2.652.502.659	-	2.652.502.659
Các khoản đầu tư	-	1.777.721.489.800	1.777.721.489.800
Các khoản phải thu	-	915.650.000	915.650.000
Tổng tài sản	2.652.502.659	1.778.637.139.800	1.781.289.642.459
Nợ phải trả			
Chi phí phải trả	-	161.400.000	161.400.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	1.762.737.192	1.762.737.192
Tổng nợ phải trả	-	1.924.137.192	1.924.137.192
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.652.502.659	1.776.713.002.608	1.779.365.505.267

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM
Quỹ ETF KIM Growth VN30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm cuối năm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.652.502.659	2.652.502.659
Các khoản đầu tư thuần	1.777.721.489.800	1.777.721.489.800
- Cổ phiếu niêm yết	1.777.721.489.800	1.777.721.489.800
Các khoản phải thu	915.650.000	915.650.000
	1.781.289.642.459	1.781.289.642.459
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	1.762.737.192	(*)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	161.400.000	(*)
	1.924.137.192	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các quỹ hoán đổi danh mục và các quy định của Bộ Tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh 3.4*.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Võ Xuân Quý
Kế toán viên

Bà Vũ Thị Lan Hương
Phụ trách kế toán

Ông Yun Hang Jin
Tổng Giám đốc